

Lời mở đầu

Cùng với sự chuyển đổi nền kinh tế sang hoạt động theo cơ chế thị trường có sự điều tiết vĩ mô của Nhà nước. Sự đổi mới mạnh mẽ trong lĩnh vực quản lý hoạt động đầu tư vừa là yêu cầu thực tế khách quan, vừa mang tính cấp bách. Trong sự đổi mới này, đầu tư theo dự án giữ một vai trò cực kỳ quan trọng. Đây là vấn đề cần và phải được quan tâm ở nước ta hiện nay.

Để đáp ứng yêu cầu cấp bách đó, được sự đồng ý của hội đồng khoa học và đào tạo trường Cao đẳng nghề Nam Định, Bộ môn Kế toán doanh nghiệp đã biên soạn cuốn Giáo trình Lập và phân tích dự án.

Giáo trình Lập và phân tích dự án cung cấp cho sinh viên những kiến thức về đầu tư, dự án đầu tư, lập, phân tích dự án đầu tư và quản lý dự án đầu tư. Giáo trình Lập và phân tích dự án được sử dụng làm tài liệu giảng dạy cho các giáo viên, sinh viên hệ Cao đẳng chuyên ngành kế toán và các chuyên ngành kinh tế khác. Giáo trình này cũng có thể được sử dụng làm tài liệu nghiên cứu tham khảo cho các giáo viên giảng dạy, cán bộ quản lý kinh tế và quản trị doanh nghiệp ở các cơ quan quản lý và kinh doanh.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng trong việc biên tập, nhưng chắc chắn cuốn sách không tránh khỏi những thiếu sót. Tác giả mong nhận được sự góp ý của tất cả các bạn đồng nghiệp, của các anh chị em sinh viên và tất cả các bạn đọc để tiếp tục hoàn thiện nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng cuốn sách. Tác giả xin chân thành cảm ơn tất cả các đồng nghiệp, đã giúp đỡ trong quá trình biên soạn cuốn sách này.

Xin chân thành cảm ơn!

Bộ môn Kế toán doanh nghiệp

CHƯƠNG I

MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN VỀ ĐẦU TƯ, DỰ ÁN ĐẦU TƯ

I. ĐẦU TƯ VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

1. Khái niệm về đầu tư

Lịch sử phát triển kinh tế thế giới trong những thập niên gần đây đã khẳng định vai trò của đầu tư đối với sự phát triển của mỗi quốc gia nói chung và từng doanh nghiệp nói riêng. Đầu tư cho tương lai đóng vai trò then chốt quyết định vận hội kinh tế của các quốc gia, sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp. Những nước tiêu dùng phần lớn thu nhập của mình, có mức đầu tư thấp, tốc độ tăng trưởng kinh tế sẽ không cao, ngược lại, tỷ lệ đầu tư tính theo GDP tăng, tốc độ tăng trưởng kinh tế sẽ cao; Những doanh nghiệp không chú trọng đầu tư sẽ khó thích nghi và phát triển trong kinh tế thị trường, sản phẩm tiêu thụ dễ bị suy yếu, doanh số bán ra bị giảm sút, sản xuất - kinh doanh sẽ trì trệ.

Tuy nhiên, hiện nay còn nhiều cách hiểu (quan niệm) khác nhau về đầu tư. Các nhà kinh tế vĩ mô cho rằng: “Đầu tư là đưa thêm một phần sản phẩm cuối cùng vào kho tài sản vật chất sản sinh ra thu nhập của quốc gia hay thay thế các tài sản vật chất đã hao mòn”. David Begg, nhà kinh tế học nổi tiếng cho rằng: “Đầu tư là việc các hãng mua sắm tư liệu sản xuất mới”. Xuất phát từ nguồn gốc của đầu tư, Samuelson chỉ ra rằng: “Đầu tư là sự hy sinh tiêu dùng hiện tại để tăng tiêu dùng cho tương lai. Thay vì ăn nhiều bánh pizza hôm nay, chúng ta hãy xây dựng các lò bánh nướng để có thể sản xuất ra nhiều bánh pizza hơn cho tiêu dùng ngày mai”.

Dù được nhìn nhận dưới góc độ nào đi chăng nữa thì công cuộc đầu tư đều phải bỏ vốn ban đầu và mục tiêu của đầu tư là hiệu quả. Lợi ích dự kiến thu được của công cuộc đầu tư phải lớn hơn chi phí bỏ ra cho công cuộc đầu tư đó và đạt được mục tiêu không thể một sớm một chiều mà cần phải có một khoảng thời gian khá dài nhất định.

Như vậy, có thể hiểu: “Đầu tư là hoạt động sử dụng các nguồn lực tài chính, nguồn lực vật chất, nguồn lực lao động và trí tuệ để sản xuất kinh doanh trong một thời gian tương đối dài nhằm thu về lợi nhuận và lợi ích kinh tế xã hội”. Thực chất của hoạt động đầu tư là tìm kiếm lợi ích đối với chủ đầu tư và lợi ích kinh tế - xã hội đối với đất nước.

Hoạt động đầu tư có những đặc điểm chính sau:

Tính sinh lời: Thực tiễn cho thấy, chẳng ai bỏ vốn, công sức để thực hiện đầu tư mà không tính toán đến lợi ích, lợi nhuận thu được từ hoạt động đầu tư đó.

Những người có ý định đầu tư đều hy vọng rằng, họ sẽ thu được lợi ích lớn hơn chi phí đã bỏ ra. Nói cụ thể hơn là họ sẽ nhận được một khoản lợi nhuận từ hoạt động đầu tư đó. Chính niềm hy vọng đó là động lực của đầu tư. Sẽ không có hoạt động đầu tư nếu không thấy có triển vọng sinh lời. Nói cách khác, khả năng sinh lời là điều kiện tiên quyết của đầu tư. Vì vậy, có thể khẳng định: Tính sinh lời là đặc trưng hàng đầu của đầu tư.

Tính dài hạn: Đầu tư được xem là quá trình tìm kiếm lợi ích. Đây là quá trình cực kỳ gian nan, vất vả với biết bao công việc cụ thể phải tiến hành. Mục đích của đầu tư không thể ngày một, ngày hai là đạt được; Một khối lượng công việc rất lớn trong đầu tư không thể hoàn thành trong một thời gian ngắn. Nói một cách khác, hoạt động đầu tư phải diễn ra trong một thời gian khá dài, thậm chí rất dài. Vì vậy, tính dài hạn là một đặc trưng của đầu tư.

Tính rủi ro: Mục đích chủ yếu của đầu tư là kiếm lời và điều này chỉ có thể đạt được trong tương lai, có khi là rất xa. Điều đó cũng có nghĩa là cái lời của hoạt động đầu tư chưa chắc chắn. Chỉ khi nào thu hồi được đủ vốn và có lợi nhuận mới có thể nói rằng chủ đầu tư đã hoàn thành “sứ mệnh” của mình.

Việc hoàn thành “sứ mệnh” đó là một việc hết sức khó khăn, bởi trong “hành trình” đầu tư đã diễn ra biết bao điều bất ngờ, cho dù chủ đầu tư có tài giỏi và rất nhiều khả năng, kinh nghiệm cũng không thể lường hết được. Những bất ngờ đó sẽ dẫn đến rủi ro. Đầu tư rất dễ gặp rủi ro, bởi lẽ đây là một lĩnh vực phức tạp, có liên quan đến nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống kinh tế - chính trị - xã hội và cả tự nhiên.

Về chính trị, nếu tình hình không ổn định hoặc chiến tranh xảy ra sẽ gây cản trở công cuộc đầu tư, làm cho hoạt động đầu tư cũng như nhiều hoạt động khác bị ngừng trệ, đổ vỡ.

Tình hình kinh tế - xã hội diễn biến không bình thường, giá trị đồng tiền giảm sút, lạm phát ở mức cao, giá cả không ổn định... sẽ làm đảo lộn tính toán ban đầu của chủ đầu tư, làm chuyển hoá kết quả đầu tư, từ lãi trở thành lỗ.

Hoạt động đầu tư không thể tách rời điều kiện tự nhiên. Chính những yếu tố tự nhiên: Thời tiết, khí hậu, nắng mưa, gió bão... có ảnh hưởng và ảnh hưởng rất lớn đến quá trình đầu tư, đặc biệt là những giai đoạn sau và các công cuộc đầu tư vào ngành nông nghiệp, ngành công nghiệp khai thác. Khi điều kiện tự nhiên thuận lợi sẽ tạo điều kiện cho công cuộc đầu tư thành công và ngược lại, sự khắc nghiệt và bất thường về điều kiện tự nhiên là một khó khăn rất khó vượt qua để đi đến thành công đối với chủ đầu tư.

Có thể nói, rủi ro là “bạn đường” của đầu tư. Chấp nhận rủi ro được xem như một bản năng của nhà đầu tư. Vì vậy, rủi ro là một đặc trưng của đầu tư cần được chú ý.

Đầu tư phát triển là loại đầu tư bỏ vốn nhằm tạo ra năng lực sản xuất mới

làm phương tiện sinh lời. Những năng lực mới hình thành qua quá trình đầu tư đó là: các công trình xây dựng, các dây chuyền sản xuất, máy móc trang thiết bị... bao gồm :

- Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng. Là hoạt động bỏ vốn nhằm phát triển cơ sở hạ tầng kĩ thuật như điện, nước, cầu, cống, thông tin liên lạc... và cơ sở hạ tầng xã hội như trường học, bệnh viện, cơ sở văn hoá, thể thao...

- Đầu tư phát triển công nghiệp. Là hoạt động bỏ vốn để xây dựng, cải tạo, mở rộng các công trình công nghiệp.

- Đầu tư phát triển nông nghiệp. Là hoạt động bỏ vốn để xây dựng, cải tạo, mở rộng các công trình nông nghiệp.

- Đầu tư phát triển dịch vụ. Là hoạt động bỏ vốn để xây dựng các công trình dịch vụ (thương mại, khách sạn - du lịch...).

2. Vai trò của đầu tư

2.1. Vai trò của đầu tư đối với nền kinh tế

2.1.1 Đầu tư thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế

Ngày nay, tăng trưởng và phát triển kinh tế là những khái niệm thường được nhắc đến, rất gần gũi và thu hút sự quan tâm của mọi người. Nhà kinh tế James Tobin đã khẳng định: “ Vấn đề tăng trưởng không phải là cái gì mới mà là sự cải trang cái mới của một vấn đề cổ xưa, một vấn đề luôn luôn hấp dẫn các nhà kinh tế học và làm cho họ phải bận tâm suy nghĩ: cái hiện tại so với cái tương lai”.

Tăng trưởng kinh tế là sự mở rộng GDP hay sản lượng tiềm năng của một đất nước, là sự tăng thu nhập quốc dân và sản phẩm bình quân đầu người. Phát triển kinh tế có ý nghĩa rộng hơn, bao hàm nhiều điều khác nữa. Đó là sự tăng trưởng cộng thêm các thay đổi cơ bản của nền kinh tế. Như vậy, tăng trưởng kinh tế chỉ là sự thay đổi về lượng, còn phát triển kinh tế là sự thay đổi về lượng và chất của nền kinh tế.

Khi thu nhập tính theo đầu người của tất cả dân chúng trong đất nước đều tăng, chúng ta nói nền kinh tế có sự tăng trưởng. Chính sự tăng trưởng kinh tế là điều kiện cần để cải thiện phúc lợi vật chất cho số đông nhân dân. Nếu không có sự tăng trưởng thì một số người vẫn có thể giàu do chiếm đoạt thu nhập và tài sản của người khác. Sự tăng trưởng kinh tế mở ra khả năng làm cho một số người giàu lên mà không làm cho những người khác nghèo đi. Vì vậy, tăng trưởng và phát triển kinh tế bền vững là phương hướng và mục tiêu phấn đấu của các quốc gia. Để đạt được điều đó cần quan tâm giải quyết các nhân tố ảnh hưởng đến sự tăng trưởng là nguồn nhân lực, nguồn tài nguyên, vốn và công nghệ. Thông qua hoạt động đầu tư, các yếu tố đó sẽ được khai thác và huy động, từ đó tạo ra cơ sở vật chất - kĩ thuật và nguồn lực mới cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế. Có

thể nói rằng: Đầu tư là con đường đúng đắn, duy nhất để tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Kinh nghiệm xây dựng và phát triển kinh tế của các nước trên thế giới và ở nước ta cho thấy, điều kiện cơ bản để nền kinh tế có thể “cất cánh” được là phải dành cho đầu tư một tỷ lệ khoảng 20% GDP. Đồng thời, cội trọng hiệu quả của hoạt động đầu tư.

2.1.2. Đầu tư tác động đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế là mối quan hệ giữa các bộ phận hợp thành nền kinh tế. Ở mỗi quốc gia cơ cấu kinh tế thường được phân chia theo ngành, theo vùng (lãnh thổ) và theo thành phần kinh tế. Mỗi ngành, mỗi vùng, mỗi thành phần kinh tế đều có tiềm năng và thế mạnh riêng. Đầu tư sẽ khai thác tiềm năng thế mạnh đó và tạo ra sự chuyển dịch về cơ cấu kinh tế, bởi lẽ khi tập trung đầu tư cho một ngành nào đó sẽ tạo ra những điều kiện thuận lợi to lớn cho ngành đó phát triển, nâng cao tỷ trọng sản phẩm trong toàn bộ nền kinh tế.

Như vậy, để tạo ra sự chuyển dịch về cơ cấu kinh tế, vấn đề đầu tiên có tính then chốt là phải thực hiện đầu tư và phân bổ vốn một cách hợp lý.

Bước vào thời kỳ đổi mới, nền kinh tế nước ta xuất phát từ “mức sàn” rất thấp so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Vào những năm đầu của thập kỷ 90, tỷ trọng ngành nông nghiệp nước ta chiếm khoảng 35%, công nghiệp chiếm 22%, còn lại là dịch vụ. Trước tình hình đó, Đảng và Nhà nước ta đã chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. Một trong những mục tiêu được đặt ra là tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng: Thời kỳ đầu xây dựng cơ cấu kinh tế công - nông nghiệp - dịch vụ, thời kỳ tiếp theo xây dựng cơ cấu kinh tế dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp.

Trong những năm gần đây, thông qua nhiều chính sách và biện pháp đầu tư, nền kinh tế nước ta đã có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng ngành công nghiệp và giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp. Với việc mỗi năm dành hơn 40% vốn đầu tư cho công nghiệp, 20% vốn đầu tư cho nông nghiệp, đã tạo ra tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của ngành công nghiệp khoảng 10 - 12%, nông nghiệp khoảng 4 - 5%, dịch vụ khoảng 8 - 9%. Đây là yếu tố quan trọng góp phần đưa tỷ trọng ngành công nghiệp hiện nay lên trên 30%, giảm tỷ trọng của ngành nông nghiệp xuống còn hơn 20%, còn lại là tỷ trọng của ngành dịch vụ.

Trong thời kỳ kinh tế kế hoạch hoá tập trung ở nước ta, thành phần kinh tế quốc doanh chiếm vị trí độc tôn và tạo ra đại bộ phận sản phẩm quốc nội. Với chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần, thực hiện khuyến khích và tạo điều kiện đầu tư phát triển kinh tế ngoài quốc doanh, đến nay thành phần kinh tế ngoài quốc doanh đã phát triển mạnh mẽ với tốc độ tăng trưởng bình quân mỗi năm đạt 7 - 8% và đã đóng góp hơn 60% GDP.

Do điều kiện tự nhiên về địa hình, đất đai, thời tiết, khí hậu, và phong tục tập quán... đất nước ta được chia thành 3 miền: Bắc - Trung - Nam. Mỗi miền có tiềm năng và thế mạnh riêng trong quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế. Vì vậy, vấn đề đặt ra là cần xây dựng những vùng kinh tế trọng điểm tại mỗi miền. Miền Bắc, vùng kinh tế trọng điểm bao gồm: Hà Nội - Hải phòng - Quảng ninh - Hà Đông; Miền Nam bao gồm: TP. Hồ Chí Minh - Đồng Nai - Bình Dương - Bình Phước - Bà Rịa - Vũng Tàu; Miền Trung bao gồm: Quảng trị - Huế - Đà Nẵng - Quảng Ngãi. Vùng kinh tế trọng điểm được xây dựng ở những địa bàn có nhiều tiềm năng, từ đó có tác dụng thúc đẩy và lôi kéo sự phát triển của các địa bàn khác trong mỗi miền và toàn bộ quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Bên cạnh đó, cần chú trọng đầu tư nhằm phát triển các vùng miền núi, biên giới, hải đảo... để đảm bảo sự phát triển đồng đều giữa các vùng và mọi miền của đất nước. Để đạt được điều đó, việc phân bổ vốn đầu tư cần thực hiện theo hướng:

- Vốn Ngân sách và vốn ODA do Trung Ương quản lý được phân bổ đều cho các vùng nhằm xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

- Vốn Ngân sách do địa phương quản lý dành 30% cho vùng kinh tế trọng điểm, 70% dành cho các vùng khác.

- Vốn của doanh nghiệp, của nhân dân và vốn FDI đầu tư vào các vùng kinh tế trọng điểm chiếm hơn 30%.

2.1.3. Đầu tư tăng cường khả năng khoa học của đất nước

Bước sang thế kỉ XX, cách mạng khoa học - kĩ thuật diễn ra như vũ bão và trở thành động lực to lớn thúc đẩy sự phát triển và tiến bộ của các quốc gia. Tuy nhiên, công nghệ mà nhân loại đã và đang sử dụng cho đến nay là công nghệ truyền thống dựa trên kĩ thuật cơ khí. Nền công nghệ này đã và đang vấp phải những giới hạn to lớn về nguyên liệu, môi trường và thị trường... Điều này rất dễ dẫn đến suy thoái kinh tế toàn cầu. Để khắc phục tình trạng này, đã xuất hiện xu hướng chuyển sang công nghệ mới sử dụng các loại máy tính và người máy công nghiệp, công nghệ tin học, công nghệ sinh học...

Như vậy là, ứng dụng khoa học và phát triển công nghệ là một yếu tố, một cơ sở quan trọng của phát triển kinh tế - xã hội và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đây cũng là mối quan tâm hàng đầu của hầu hết các quốc gia. Việc nâng cao và đổi mới cơ cấu công nghệ một mặt phải xuất phát từ phục vụ cho những yêu cầu mà chuyển dịch cơ cấu kinh tế đặt ra, mặt khác nó cũng tác động trở lại tốc độ và qui mô của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Hiện nay ở nước ta, trình độ công nghệ đang là vấn đề bức xúc cần được quan tâm. So sánh công nghệ chính đang được sử dụng ở nước ta với thế giới cho thấy: công nghệ lạc hậu ở nước ta chiếm 52%, công nghệ trung bình chiếm 38%, còn lại 10% là công nghệ hiện đại. Trước tình hình đó, vấn đề đặt ra là cần huy động các nguồn vốn đầu tư cho phát triển công nghệ. Vốn cho phát triển công

nghe đang là vấn đề cấp bách đối với nhiều quốc gia, đặc biệt là những nước nghèo như Việt Nam. Theo kinh nghiệm của các nước đang phát triển thì vốn dành cho khoa học - công nghệ chiếm khoảng 3% GDP, trong khi đó ở nước ta hiện nay mới đạt khoảng 1% GDP. Không có vốn hoặc thiếu vốn, chúng ta sẽ không có điều kiện để nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học, áp dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất, và điều tất yếu sẽ đến, đó là tính độc lập, tự chủ và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế sẽ suy giảm.

2.2 Vai trò của đầu tư đối với doanh nghiệp.

2.2.1. Đầu tư đối với sự hình thành doanh nghiệp

Doanh nghiệp là những tổ chức kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân hoạt động sản xuất kinh doanh trên thị trường vì mục đích tối đa hoá lợi nhuận, tối đa hoá giá trị doanh nghiệp và phát triển.

Trong nền kinh tế, các doanh nghiệp được xem là những “tế bào” chủ yếu nhất. Chính sự ra đời và hoạt động của các doanh nghiệp tạo ra sức sống cho nền kinh tế. Khi có nhiều doanh nghiệp ra đời, tồn tại và phát triển sẽ thúc đẩy nền kinh tế phát triển theo; ngược lại, số lượng các doanh nghiệp giảm sút và hoạt động kém hiệu quả, nền kinh tế sẽ trì trệ, suy thoái.

Để hình thành doanh nghiệp có nhiều điều kiện, trong đó điều kiện quan trọng phải kể đến là về vốn đầu tư. Nhờ có vốn đầu tư, những nhà xưởng, trang thiết bị... được hình thành, tạo cơ sở vật chất - kỹ thuật cho doanh nghiệp hoạt động. Mặt khác, vốn đầu tư còn được sử dụng để mua sắm nguyên vật liệu, trả lương cho người lao động trong chu kỳ sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp.

Thực tiễn ra đời và hoạt động của các doanh nghiệp nước ta trong thời gian qua đã khẳng định vai trò của vốn đầu tư. Không có vốn đầu tư đã trở thành lực cản cho sự ra đời của khá nhiều doanh nghiệp. Mặt khác, nhiều doanh nghiệp ra đời, song do hạn chế về vốn nên không có khả năng sử dụng công nghệ - thiết bị hiện đại, dẫn đến hiệu quả hoạt động sản xuất - kinh doanh không cao, thiếu sức cạnh tranh và khó đứng vững trên thương trường. Một số doanh nghiệp khi ra đời tuy có trang thiết bị hiện đại, song lại thiếu vốn lưu động dẫn đến tình trạng sản xuất cầm chừng hoặc bị gián đoạn.

Từ những vấn đề trên, có thể nói rằng, không có vốn để thực hiện đầu tư, không có sự ra đời của các doanh nghiệp và qui mô vốn đầu tư có ảnh hưởng rất lớn đến qui mô và chất lượng hoạt động của các doanh nghiệp. Nói một cách ngắn gọn, đầu tư có ảnh hưởng quyết định đến sự ra đời và tồn tại của các doanh nghiệp.

2.2.2. Đầu tư đối với quá trình phát triển của doanh nghiệp

Hoạt động đầu tư có ảnh hưởng đến nhiều mặt của đời sống kinh tế - xã hội, đặc biệt là tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Từ tình trạng hoạt động sản xuất kinh doanh trong từng thời kỳ, các doanh nghiệp đã nảy

sinh những quyết định đầu tư để thích nghi và phát triển. Chẳng hạn, khi thị trường tiêu thụ bị suy yếu, doanh số bán ra bị giảm sút, các doanh nghiệp phải đa dạng hoá sản phẩm và dịch vụ của mình. Tức là, thực hiện đầu tư cho việc đa dạng hoá gắn liền với một định hướng về thị trường tiêu thụ mới.

Cạnh tranh là điều bình thường trong nền kinh tế thị trường. Với sự mở cửa các nền kinh tế và sự quốc tế hoá ngày càng tăng nhanh, cạnh tranh đã phát triển với một qui mô chưa từng thấy. Chính sự cạnh tranh gay gắt này đã biến thương trường thành chiến trường. Kỹ thuật - công nghệ đã trở thành vũ khí sống còn trong việc cạnh tranh. Nó dẫn đến những thay đổi sâu xa về điều kiện sản xuất, khống chế và hạ giá thành, nâng cao chất lượng sản phẩm.

Lịch sử kinh tế thế giới, đặc biệt là những năm gần đây cho thấy làn sóng đầu tư vào kỹ thuật - công nghệ ngày càng dâng cao mạnh mẽ. Đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ nhằm mở rộng qui mô sản xuất và tăng cường sức mạnh cạnh tranh luôn luôn là một nhu cầu bức xúc đối với các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường.

Như vậy là, nhờ có đầu tư, công nghệ - thiết bị của các doanh nghiệp được đổi mới, chất lượng sản phẩm được nâng cao, sản phẩm ngày càng phong phú đáp ứng nhu cầu thị hiếu của người tiêu dùng, từ đó tăng nhanh khả năng tiêu thụ và mang lại lợi nhuận nhiều hơn cho doanh nghiệp. Điều đó khẳng định: Đầu tư đóng vai trò cực kỳ quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp.

Khi chuyển sang nền kinh tế thị trường, hầu hết các doanh nghiệp nước ta gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất - kinh doanh. Có nhiều nguyên nhân, song có một nguyên nhân quan trọng là máy móc thiết bị. Theo đánh giá của Tổng cục Thống kê, phần lớn các máy móc thiết bị của các doanh nghiệp hiện nay được sản xuất từ thập kỷ 50, tỉ lệ hao mòn bình quân trên cả nước là 59,3%. ở nhiều nước, khi máy móc thiết bị hao mòn khoảng 70% là phải được thanh lý, trong khi ở nước ta nhiều thiết bị đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng.

Công nghệ lạc hậu, thiết bị cũ kỹ đã đưa đến hệ quả là hàng hoá sản xuất từ các doanh nghiệp trong nước có giá thành cao, chất lượng thấp, chủng loại kém phong phú, mẫu mã chậm thay đổi để phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng. Do đó, hàng nội mất uy tín, không cạnh tranh được với hàng ngoại ngay tại thị trường ở trong nước, sức sản xuất trong nước giảm sút và trì trệ và đây cũng là một nguyên nhân gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại nước ta.

Thực trạng hoạt động sản xuất - kinh doanh đã đặt ra vấn đề cần đầu tư đổi mới công nghệ - thiết bị cho hàng ngàn doanh nghiệp nước ta. Trong bối cảnh hiện nay, khi nguồn vốn Ngân sách và nguồn vốn tự có còn rất hạn chế thì nguồn vốn chủ yếu để thực hiện đổi mới công nghệ và thiết bị cho các doanh nghiệp là nguồn vốn tín dụng của các ngân hàng thương mại. Vì vậy, đầu tư đổi

mới công nghệ - thiết bị vừa là mối quan tâm của các doanh nghiệp vừa là mối quan tâm của các ngân hàng thương mại. Thực hiện tốt hoạt động này có tác động rất lớn đến sự tồn tại, phát triển của các doanh nghiệp và bản thân ngân hàng.

3. Các nguồn vốn cho đầu tư

Đầu tư bằng nguồn vốn trong nước như vốn Ngân sách, vốn tự có, vốn tín dụng Ngân hàng...

Đầu tư bằng nguồn vốn nước ngoài như vốn đầu tư trực tiếp, vốn vay, viện trợ...

II. DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Khái niệm dự án đầu tư

Trong mục I, chúng ta đã nghiên cứu về đầu tư. Giữa đầu tư và dự án có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Đây là mối quan hệ nhân quả. Đầu tư phát triển là nguồn gốc ra đời của các dự án. Ngược lại, việc xây dựng và thực hiện các dự án đầu tư sẽ kiểm nghiệm tính đúng đắn và hiệu quả của quyết định đầu tư.

Thực tiễn đã chứng minh rằng, muốn tối đa hoá hiệu quả của đầu tư thì trước khi ra quyết định đầu tư nhất thiết phải có dự án đầu tư. Nói khác đi, đầu tư phải được tiến hành trên cơ sở các dự án được soạn thảo và xem xét một cách kỹ lưỡng. Vì vậy, đầu tư theo dự án trở thành xu thế phổ biến trong nền kinh tế thị trường.

Trong nhiều năm qua, cách tiếp cận đầu tư bằng dự án đã đứng vững được như một phương pháp đã tôi luyện để quản lý việc sử dụng các nguồn lực nhằm đạt được những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội quan trọng.

Tuy nhiên, hiện nay chưa có một định nghĩa nào thật hoàn chỉnh về dự án đầu tư. Dự án đầu tư được xem xét dưới nhiều góc độ khác nhau. Theo thời gian, quan niệm về dự án ngày càng phát triển. Có người coi dự án là cách sử dụng các nguồn lực vào mục đích sản xuất nhất định; Ngân hàng Thế giới, một tổ chức tài chính quốc tế lớn nhất và có vai trò quan trọng trong việc cung cấp vốn, viện trợ kinh tế - kỹ thuật, thúc đẩy đầu tư vào các nước đang phát triển thông qua các chương trình và dự án đầu tư đã xem dự án là tổng thể các chính sách, hoạt động và chi phí có liên quan với nhau được hoạch định nhằm đạt những mục tiêu nào đó trong một thời gian nhất định; Cũng có người cho rằng: dự án đầu tư là tập hợp các đối tượng được hình thành và hoạt động theo một kế hoạch cụ thể để đạt được mục tiêu nhất định (các lợi ích) trong một khoảng thời gian nhất định; Với tư cách là người đầu tư, mối quan tâm hàng đầu và mục đích chủ yếu của chủ đầu tư là kiếm lời. Đây là một quá trình tìm kiếm rất khó khăn, vất vả. Để đạt được điều này, nhà đầu tư phải nghiên cứu chi tiết, tỷ mỉ tất cả những vấn đề có liên quan, ảnh hưởng đến tính sinh lời của công cuộc đầu tư đó. Tập hợp những

kết quả nghiên cứu này bằng văn bản được gọi là dự án đầu tư...

Dù được xem xét dưới bất kỳ góc độ nào thì dự án đầu tư cũng bao gồm các thành phần chính như sau:

- Các mục tiêu cần đạt được khi thực hiện dự án. Cụ thể là khi thực hiện, dự án sẽ mang lại những lợi ích gì cho đất nước nói chung và cho bản thân chủ đầu tư nói riêng. Những mục tiêu này cần được biểu hiện bằng kết quả cụ thể như tạo nguồn thu cho ngân sách, giải quyết việc làm cho người lao động, mang lại lợi nhuận cho chủ đầu tư...

- Các hoạt động của dự án. Dự án phải nêu rõ những hành động cụ thể phải thực hiện, địa điểm diễn ra các hoạt động của dự án, thời gian cần thiết để hoàn thành, và các bộ phận có trách nhiệm thực hiện những hành động đó. Cần lưu ý rằng các hoạt động đó có mối quan hệ với nhau vì tất cả đều hướng tới sự thành công của dự án và các hoạt động đó diễn ra trong một môi trường không chắc chắn. Môi trường dự án không phải là môi trường hiện tại mà là môi trường tương lai.

- Các nguồn lực. Hoạt động của dự án không thể thực hiện được nếu thiếu các nguồn lực về vật chất, tài chính, con người... Vì vậy, phải nêu rõ các nguồn lực cần thiết cho dự án. Tổng hợp các nguồn lực này chính là vốn đầu tư cần cho dự án. Mỗi dự án bao giờ cũng được xây dựng và thực hiện trong sự giới hạn về nguồn lực.

Tóm lại, mặc dù có nhiều cách hiểu khác nhau về dự án, song quan niệm về dự án đầu tư dưới góc độ của nhà đầu tư sẽ được sử dụng nhằm đáp ứng cho mục đích chủ yếu là tiến hành thẩm định các dự án đầu tư. Theo quan niệm này, *dự án đầu tư được hiểu là tập hợp kết quả nghiên cứu các nội dung có liên quan, ảnh hưởng đến sự vận hành và tính sinh lời của công cuộc đầu tư.*

2. Tại sao phải tiến hành hoạt động đầu tư theo dự án

Dự án đầu tư là “sản phẩm” đem lại cho công cuộc đầu tư một hiệu quả như mong muốn. Chính nguồn gốc ra đời của dự án đã cho thấy một cách khái quát vai trò của dự án đối với sự phát triển. Dự án đầu tư tạo cơ sở vật chất kỹ - thuật nguồn lực mới cho sự phát triển, là phương tiện chuyển dịch và phát triển cơ cấu kinh tế, giải quyết quan hệ cung - cầu về vốn, về sản phẩm dịch vụ trên thị trường, góp phần không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, cải tiến bộ mặt kinh tế xã hội cho đất nước. Vai trò cụ thể của dự án đối với chủ đầu tư, nhà nước và nhà tài trợ được thể hiện ở những điểm chính như sau:

Trước hết đối với chủ đầu tư: Dự án là căn cứ quan trọng để quyết định sự bỏ vốn đầu tư. Dự án đầu tư được soạn thảo theo một quy trình chặt chẽ trên cơ sở nghiên cứu đầy đủ các mặt về thị trường, kỹ thuật, tài chính, tổ chức quản lý... do đó, chủ đầu tư sẽ yên tâm hơn trong việc bỏ vốn ra để thực hiện dự án vì có

khả năng mang lại lợi nhuận và ít rủi ro. Mặt khác, vốn đầu tư của một dự án thường rất lớn và để san xẻ rủi ro (nếu có) nên ngoài phần vốn tự có, để thực hiện các dự án chủ đầu tư còn cần đến nguồn vốn vay. Dự án là một phương tiện để thuyết phục các tổ chức tài chính - tín dụng xem xét tài trợ cho vay vốn. Dự án cũng là cơ sở để chủ đầu tư xây dựng kế hoạch đầu tư, theo dõi đôn đốc và kiểm tra quá trình thực hiện đầu tư. Đó là những kế hoạch mua sắm máy móc thiết bị, kế hoạch thi công xây lắp, kế hoạch sản xuất kinh doanh.... Ngoài ra, dự án còn là căn cứ để đánh giá và có điều chỉnh kịp thời những tồn tại và vướng mắc trong quá trình thực hiện đầu tư và khai thác công trình.

Đối với Nhà nước, dự án đầu tư là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước xem xét, phê duyệt cấp vốn và cấp giấy phép đầu tư. Vốn ngân sách nhà nước sử dụng để đầu tư phát triển theo kế hoạch thông qua các dự án đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp nhà nước, các dự án đầu tư quan trọng của quốc gia trong từng thời kỳ (điện, xi măng, sắt, thép...). Dự án sẽ được phê duyệt, cấp giấy phép đầu tư khi mục tiêu của dự án phù hợp với đường lối, chính sách phát triển kinh tế của đất nước, hoạt động của dự án không gây ảnh hưởng đến môi trường và mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội. Khi dự án đã được phê chuẩn thì các bên liên quan đến dự án phải tuân thủ theo nội dung yêu cầu của dự án. Nếu nảy sinh mâu thuẫn, tranh chấp giữa các bên liên quan thì dự án là một trong những cơ sở pháp lý để xem xét, giải quyết.

Đối với các nhà tài trợ. Khi tiếp nhận các dự án xin tài trợ vốn của chủ đầu tư, các tổ chức tài chính - tín dụng sẽ xem xét các nội dung cụ thể của dự án, đặc biệt là về mặt kinh tế - tài chính để đi đến quyết định có đầu tư hay không đầu tư cho các dự án đó. Dự án chỉ được đầu tư vốn nếu mang tính khả thi theo quan điểm của nhà tài trợ và ngược lại. Khi chấp nhận đầu tư, dự án là cơ sở để các tổ chức này lập kế hoạch cấp vốn hoặc cho vay theo mức độ hoàn thành kế hoạch đầu tư, đồng thời lập kế hoạch thu hồi vốn vay.

3. Phân loại dự án đầu tư

3.1. Theo thẩm quyền quyết định hoặc cấp giấy phép đầu tư

* **Đối với dự án đầu tư trong nước:** Để tiến hành quản lý và phân cấp quản lý, tùy theo tính chất của dự án và quy mô đầu tư, các dự án đầu tư trong nước được phân theo 3 nhóm A, B và C. Có hai tiêu thức được dùng để phân nhóm là dự án thuộc ngành kinh tế nào?; Dự án có tổng mức đầu tư lớn hay nhỏ? Trong các nhóm thì nhóm A là quan trọng nhất, phức tạp nhất, còn nhóm C là ít quan trọng, ít phức tạp hơn cả. Tổng mức vốn nêu trên bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất, mặt nước, mặt biển, thêm lục địa, vùng trời (nếu có).

* **Đối với các dự án đầu tư nước ngoài:** gồm 3 loại dự án đầu tư nhóm A, B và loại được phân cấp cho địa phương.

3.2. Phân theo trình tự lập và trình duyệt dự án

Theo trình tự (hoặc theo bước) lập và trình duyệt, các dự án đầu tư được phân ra hai loại:

Nghiên cứu tiền khả thi: Hồ sơ trình duyệt của bước này gọi là báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

Nghiên cứu khả thi: Hồ sơ trình duyệt của bước này gọi là báo cáo nghiên cứu khả thi.

3.3. Theo nguồn vốn

Dự án đầu tư bằng vốn trong nước (vốn cấp phát, tín dụng, các hình thức huy động khác) và dự án đầu tư bằng nguồn vốn nước ngoài (nguồn viện trợ nước ngoài ODA và nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI).

4. Chu kỳ của một dự án đầu tư

Một công cuộc đầu tư được xem như bắt đầu từ ý tưởng về dự án đầu tư. Bất kỳ một dự án đầu tư nào cũng được hình thành từ một ý tưởng ban đầu của nhà đầu tư. Tuy ý tưởng chỉ là một sự “hình dung” mong muốn của nhà đầu tư, nhưng cũng phải dựa trên những căn cứ cụ thể, vì nếu không ý tưởng đó sẽ trở thành viễn tưởng.

Từ ý tưởng của dự án đến việc xây dựng, thực hiện và kết thúc dự án là cả một quá trình. Quá trình này thường được chia làm 3 giai đoạn và trong mỗi giai đoạn lại gồm rất nhiều công việc diễn ra vừa tuần tự vừa đan xen lẫn nhau. Sau đây là các giai đoạn với các bước và công việc chính của một chu kỳ dự án:

Giai đoạn 1: Chuẩn bị đầu tư.

Giai đoạn này gồm những bước chính như sau:

- Nghiên cứu cơ hội đầu tư.
- Nghiên cứu tiền khả thi.
- Nghiên cứu khả thi.
- Thẩm định để ra quyết định đầu tư.

Nghiên cứu cơ hội đầu tư là nghiên cứu những khả năng, những điều kiện để chủ đầu tư có thể tiến hành đầu tư. Mục đích của nó là tìm ra được cơ hội đầu tư phù hợp nhất đối với chủ đầu tư. Việc nghiên cứu cơ hội đầu tư có tác dụng xác định một cách nhanh chóng và ít tốn kém nhưng lại dễ thấy về các khả năng đầu tư trên cơ sở những thông tin cơ bản đưa ra đủ để làm người có khả năng đầu tư cân nhắc, xem xét và đi đến quyết định có triển khai tiếp sang giai đoạn nghiên cứu sau hay không.

Nghiên cứu tiền khả thi là sự lựa chọn sơ bộ cơ hội đầu tư. Mặc dù mới chỉ

là sự lựa chọn sơ bộ cơ hội đầu tư, nhưng không vì thế mà chủ đầu tư coi nhẹ, giảm bớt nội dung nghiên cứu. Nội dung nghiên cứu tiên khả thi là tất cả những vấn đề có liên quan ảnh hưởng đến công cuộc đầu tư như thị trường, tài chính, kinh tế - kỹ thuật... Tuy nhiên, vì là sự lựa chọn sơ bộ cho nên chủ đầu tư chưa nghiên cứu những vấn đề đó một cách chi tiết tỷ mỉ. Việc nghiên cứu những vấn đề đó ở mức độ trung bình và trong trạng thái tĩnh. Tức là, chưa đề cập đến sự tác động của các yếu tố bất định và các kết quả tính toán chỉ là những ước tính sơ bộ.

Nghiên cứu khả thi là sự lựa chọn cuối cùng cơ hội đầu tư nên chủ đầu tư phải tiến hành nghiên cứu hết sức chi tiết, tỉ mỉ, toàn diện, triệt để những nội dung về thị trường, tài chính, kinh tế, kỹ thuật... có ảnh hưởng đến công cuộc đầu tư. Điều đáng chú ý là nghiên cứu khả thi diễn ra trong trạng thái động, tức là, có tính đến những yếu tố bất định có thể xảy ra theo từng nội dung cụ thể.

Như vậy, về mặt nội dung, có thể coi nghiên cứu tiên khả thi và khả thi là như nhau. Giữa nghiên cứu tiên khả thi và khả thi chỉ khác nhau về tính chất, mức độ nông, sâu của việc nghiên cứu.

Thẩm định để ra quyết định đầu tư. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu khả thi sẽ tổ chức thẩm định để đi đến quyết định có thực hiện đầu tư hay không.

Giai đoạn 2: Thực hiện đầu tư.

Đây là giai đoạn tiến hành các hoạt động nhằm tạo nên cơ sở vật chất - kỹ thuật, tiền đề cho dự án đi vào giai đoạn sau cùng. Giai đoạn này gồm những bước chính như:

- Đàm phán ký kết các hợp đồng.
- Thiết kế và lập dự toán thi công công trình.
- Thi công xây lắp công trình.
- Vận hành chạy thử nghiệm thu công trình.

Trong giai đoạn này vốn đầu tư được chi ra rất lớn và chưa sinh lời. Thời gian càng kéo dài, vốn ứ đọng càng nhiều, tổn thất càng lớn và có thể xảy ra các tổn thất đối với thiết bị chưa hoặc đang được thi công lắp đặt, các công trình đang được xây dựng dở dang. Thế nhưng, không thể tùy tiện rút ngắn thời gian thực hiện đầu tư vì điều đó sẽ ảnh hưởng đến chất lượng thi công xây dựng - lắp đặt công trình, gây ảnh hưởng xấu đến giai đoạn vận hành, khai thác. Như vậy là, vấn đề đảm bảo chất lượng xây dựng - lắp đặt công trình và thời gian thi công là quan trọng hơn cả trong giai đoạn thực hiện đầu tư.

Giai đoạn 3: Vận hành kết quả đầu tư.

Đây là giai đoạn cuối cùng của dự án đầu tư. Thực chất của giai đoạn này là đưa công trình đã được xây dựng, lắp đặt xong vào vận hành, khai thác. Tức là, thực hiện tổ chức sản xuất kinh doanh nhằm đạt được các mục tiêu của dự án

đề ra, trong đó mục tiêu chủ yếu là thu hồi vốn và có lợi nhuận.

Ở những năm đầu, khi dự án mới đi vào hoạt động, do tình hình chưa ổn định nên công suất thực tế đạt được không cao. Vì vậy, ở năm thứ nhất, công suất thực tế chỉ nên tính khoảng 50% công suất thiết kế, năm thứ hai ở mức cao hơn, khoảng 75%. Công suất thiết kế thực tế đạt được ở mức cao nhất thường là từ năm thứ 3 trở đi và khi đó cũng chỉ nên tính ở mức xấp xỉ 90% công suất thiết kế.

Tóm lại, *chu kỳ của một dự án đầu tư* là các bước hoặc các giai đoạn mà một dự án phải trải qua bắt đầu từ khi dự án mới chỉ là ý tưởng cho đến khi dự án được hoàn thành chấm dứt hoạt động.

III. ĐỐI TƯỢNG VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU CỦA MÔN HỌC

1. Đối tượng nghiên cứu

Lập và phân tích dự án là một bộ môn khoa học kinh tế nghiên cứu những vấn đề phương pháp luận và phương pháp cụ thể về lập dự án và phân tích các dự án đầu tư.

Nghiên cứu các vấn đề phương pháp luận và phân tích dự án đầu tư, môn học lập và phân tích dự án đầu tư bắt đầu từ việc xem xét những vấn đề lý luận chung về đầu tư, đầu tư phát triển và về dự án đầu tư. Trên cơ sở đó, đi sâu xem xét trình tự và các nội dung cần nghiên cứu trong quá trình soạn thảo dự án đầu tư; xem xét công tác tổ chức soạn thảo dự án; xem xét nội dung, phương pháp phân tích, đánh giá các khía cạnh của dự án ở giai đoạn nghiên cứu khả thi: nghiên cứu các điều kiện vĩ mô ảnh hưởng đến sự hình thành và thực hiện dự án đầu tư (khung cảnh đầu tư); nghiên cứu khía cạnh thị trường; khía cạnh kỹ thuật của dự án đầu tư; nghiên cứu khía cạnh tổ chức quản lý và nhân sự của dự án đầu tư; nghiên cứu khía cạnh tài chính; nghiên cứu khía cạnh kinh tế xã-hội của dự án đầu tư. Với việc phát triển của công nghệ thông tin, môn học lập dự án đầu tư còn nghiên cứu ứng dụng phần mềm tin học Excel trong việc tính toán các chỉ tiêu khi soạn thảo dự án đầu tư phát triển.

2. Nhiệm vụ nghiên cứu của môn học

- Làm rõ những vấn đề lý luận chung về đầu tư, đầu tư phát triển, về dự án đầu tư.
- Làm cơ sở khoa học cho việc phải đầu tư theo dự án.
- Làm rõ trình tự, nội dung nghiên cứu và công tác tổ chức soạn thảo dự án.
- Làm rõ cơ sở khoa học và nội dung của phương pháp phân tích, tính toán các chỉ tiêu phản ánh khía cạnh thị trường tiêu thụ sản phẩm của dự án, khía cạnh kỹ thuật, hình thức tổ chức quản lý và nhân sự, tài chính, kinh tế xã hội của các dự án đầu tư.

- Vận dụng các vấn đề lý luận và phương pháp luận về lập dự án đầu tư vào điều kiện cụ thể ở Việt Nam.

Trên cơ sở nghiên cứu đối tượng và thực hiện các nhiệm vụ trên đây, môn học Lập và phân tích dự án được sử dụng để giảng dạy cho sinh viên sau khi đã được trang bị kiến thức kinh tế đại cương.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

1. Phương pháp nghiên cứu

Là môn khoa học kinh tế, cho nên cũng như các môn khoa học kinh tế khác, môn học Lập và phân tích dự án coi chủ nghĩa duy vật biện chứng là cơ sở phương pháp luận và sử dụng các phương pháp của thống kê học, toán kinh tế, phân tích hệ thống... Trong quá trình nghiên cứu đối tượng và thực hiện các nhiệm vụ của mình.

2. Nội dung nghiên cứu

Để làm rõ các vấn đề về phương pháp luận, môn học lập và phân tích dự án tập trung xem xét các vấn đề sau đây:

- Một số vấn đề lý luận chung về đầu tư, dự án đầu tư, đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu của môn học.
- Trình tự, nội dung nghiên cứu và công tác tổ chức soạn thảo một dự án đầu tư.
- Nghiên cứu khía cạnh thị trường của dự án đầu tư.
- Nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật trong dự án đầu tư.
- Nghiên cứu khía cạnh tài chính của dự án đầu tư.
- Nghiên cứu khía cạnh kinh tế xã hội và tác động về môi trường của dự án đầu tư.
- Ứng dụng Excel trong lập dự án đầu tư.
- Giáo trình còn đề cập đến một số vấn đề về quản lý thực hiện dự án đầu tư cho sinh viên nghiên cứu và học tập.

Câu hỏi

1. Khái niệm về đầu tư và đầu tư phát triển?
2. Vai trò của đầu tư và các nguồn vốn cho đầu tư?
3. Trình bày khái niệm dự án đầu tư?
4. Tại sao phải tiến hành các hoạt động đầu tư theo dự án?
5. Khái niệm chu kỳ dự án đầu tư, hãy trình bày các giai đoạn của chu kỳ dự án đầu tư. Phân tích mối quan hệ giữa các giai đoạn trong chu kỳ dự án đầu tư?
6. Đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu của môn học Lập và phân tích dự án?
7. Phương pháp và nội dung nghiên cứu của môn học Lập và phân tích dự án?

CHƯƠNG II

TRÌNH TỰ NỘI DUNG NGHIÊN CỨU VÀ CÔNG TÁC TỔ CHỨC SOẠN THẢO MỘT DỰ ÁN ĐẦU TƯ

I. TRÌNH TỰ VÀ NỘI DUNG NGHIÊN CỨU ĐỂ SOẠN THẢO DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Nghiên cứu cơ hội đầu tư

1.1. Mục đích

Mục đích của bước nghiên cứu này là xác định một cách nhanh chóng, nhưng ít tốn kém về các cơ hội đầu tư.

Nội dung của việc nghiên cứu là xem xét các nhu cầu và khả năng cho việc tiến hành các công cuộc đầu tư, các kết quả và hiệu quả sẽ đạt được nếu thực hiện đầu tư.

Cần phân biệt 2 loại cơ hội đầu tư tùy thuộc vào phạm vi phát huy tác dụng của các kết quả đầu tư và phân cấp quản lý đầu tư. Đó là :

+ Cơ hội đầu tư chung cho đất nước, cho địa phương, cho ngành kinh tế - kỹ thuật hoặc cho một loại tài nguyên thiên nhiên của đất nước. Đối với loại cơ hội đầu tư này, thường có nhiều dự án.

+ Cơ hội đầu tư cụ thể cho các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ. Trong trường hợp này, mỗi cơ hội đầu tư thường sẽ có một dự án đầu tư.

1.2. Căn cứ phát hiện và đánh giá các cơ hội đầu tư

Khi nghiên cứu để phát hiện các cơ hội đầu tư phải xuất phát từ những căn cứ sau đây:

- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước hoặc chiến lược phát triển sản xuất kinh doanh dịch vụ của ngành, của cơ sở. Đây là những định hướng lâu dài cho sự phát triển của đất nước và của cơ sở. Mọi công cuộc đầu tư không xuất phát từ những căn cứ này sẽ không có tương lai và tất nhiên sẽ không chấp nhận.

- Nhu cầu trong nước và trên thế giới về những hoạt động dịch vụ cụ thể. Đây là nhân tố quyết định sự hình thành và hoạt động của các dự án đầu tư. Không có nhu cầu thì sự hoạt động của các dự án không để làm gì mà chỉ dẫn đến sự lãng phí tiền của và công sức của xã hội, ảnh hưởng không tốt đến sự hình thành và hoạt động của các dự án có nhu cầu. Nhu cầu ở đây trong điều kiện nền

kinh tế mở, bao gồm cả nhu cầu trong nước và nhu cầu trên thế giới, trong đó nhu cầu trên phạm vi thế giới lớn hơn rất nhiều so với nhu cầu trong nước. Trong hoạt động đầu tư luôn chú ý tận dụng cơ hội để tham gia vào phân công lao động quốc tế, để có thị trường ở nước ngoài.

- Tình hình cung cấp những mặt hàng hoặc hoạt động dịch vụ trên đây ở trong nước và trên thế giới còn chỗ trống để dự án chiếm lĩnh trong một thời gian dài. Trong bối cảnh của nền kinh tế thị trường, cạnh tranh là điều tất nhiên. Tuy nhiên, ở những lĩnh vực hoạt động cung chưa đáp ứng cầu thì sự cạnh tranh trong tiêu thụ sản phẩm và tiến hành các hoạt động dịch vụ không là vấn đề phải quan tâm nhiều. Do đó, tìm chỗ trống trên thị trường để tiến hành các hoạt động đầu tư sẽ đảm bảo khả năng tiêu thụ sản phẩm không gặp phải sự cạnh tranh gay gắt với các cơ sở khác. Điều này cho phép giảm chi phí tiêu thụ sản phẩm, tăng năng suất lao động, nhanh chóng thu hồi đủ vốn đã bỏ ra.

Một điều cần lưu ý là do vốn chỉ cho một công cuộc đầu tư phát triển rất lớn, các thành quả của các công cuộc đầu tư phát triển thường rất lớn, các thành quả của các công cuộc đầu tư cần phải hoạt động trong một thời gian dài mới thu hồi đủ vốn đã bỏ ra. Vì vậy, "chỗ trống" trong thị trường tiêu thụ sản phẩm của dự án đầu tư cũng phải tồn tại trong một thời gian dài đủ để dự án hoạt động hết đời và chủ đầu tư tiêu thụ hết sản phẩm của dự án.

- Tiềm năng sẵn có cần và có thể khai thác về vốn, tài nguyên thiên nhiên, sức lao động để thực hiện dự án của đất nước, của địa phương, của ngành hoặc của các cơ sở. Những lợi thế so sánh nếu thực hiện đầu tư so với nước khác, địa phương khác hoặc cơ sở khác.

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, có lợi thế so sánh sẽ đảm bảo khả năng thắng đối thủ cạnh tranh rất nhiều. Vì vậy, khi dự kiến tiến hành các công cuộc đầu tư sản xuất kinh doanh nhằm thu lợi nhuận, không thể không chú ý đến vấn đề lợi thế so sánh. Nếu tự nó không có lợi thế so sánh (tài nguyên thuộc loại khan hiếm, lao động vào loại có giá rẻ, vị trí rất thuận lợi cho tiêu thụ sản phẩm...) thì phải dự kiến phương án tạo ra lợi thế so sánh như đầu tư sang các nước khác có nhiều lợi thế so sánh hơn trong nước hoặc hơn ở nước dự kiến ban đầu sẽ đầu tư (không bị đánh thuế xuất khẩu hàng hoá của dự án, nhập khẩu thiết bị để thực hiện dự án - chứ không phải để bán lại kiếm lời - khai thác tài nguyên khan hiếm,...), hoặc đề ra các biện pháp để tạo lợi thế so sánh như sử dụng vật liệu mới, vật liệu khai thác tại chỗ để giảm chi phí đầu vào, tận dụng lao động dư thừa giá rẻ của địa phương (một phần hoặc bộ phận thời gian lao động của họ) để khai thác nguyên vật liệu tại chỗ vừa làm giảm giá chi phí công nhân vừa giảm giá chi phí vận chuyển cả các đầu vào thường xuyên.

- Những kết quả và hiệu quả sẽ đạt được nếu thực hiện đầu tư. Đây là tiêu chuẩn tổng hợp để đánh giá tính khả thi của toàn bộ dự án đầu tư. Những kết quả và hiệu quả này phải lớn hơn hoặc chí ít cũng phải bằng nếu đầu tư vào dự án

khác hoặc bằng định mức thì cơ hội đầu tư mới được chấp nhận để chuyển tiếp sang giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi hoặc khả thi.

2. Nghiên cứu tiền khả thi

2.1. Mục đích

Đây là bước nghiên cứu tiếp theo của các cơ hội đầu tư có nhiều triển vọng đã được lựa chọn có quy mô đầu tư lớn, phức tạp về mặt kỹ thuật, thời gian thu hồi vốn lâu, có nhiều yếu tố bất định tác động. Bước này nghiên cứu sâu hơn các khía cạnh mà khi xem xét cơ hội đầu tư còn thấy phân vân chưa chắc chắn, nhằm tiếp tục lựa chọn, sàng lọc các cơ hội đầu tư (đã được xác định ở cấp độ ngành, vùng hoặc cả nước) hoặc để khẳng định lại cơ hội đầu tư đã được lựa chọn có đảm bảo tính khả thi hay không.

Mục đích nghiên cứu tiền khả thi nhằm loại bỏ các dự án bất bênh (về thị trường, về kỹ thuật), những dự án mà kinh phí đầu tư quá lớn, mức sinh lợi nhỏ, hoặc không thuộc loại ưu tiên trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội hoặc chiến lược phát triển sản xuất kinh doanh. Nhờ đó các chủ đầu tư có thể hoặc loại bỏ hẳn dự án để khỏi tốn thời gian và kinh phí, hoặc tạm xếp dự án lại chờ cơ hội thuận lợi hơn.

Đối với các cơ hội đầu tư quy mô nhỏ, không phức tạp về mặt kỹ thuật và triển vọng đem lại hiệu quả rõ ràng thì có thể bỏ qua giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi.

2.2. Nội dung nghiên cứu tiền khả thi bao gồm các vấn đề sau đây:

- + Nghiên cứu về sự cần thiết phải đầu tư, các điều kiện thuận lợi và khó khăn.
- + Dự kiến quy mô đầu tư, hình thức đầu tư.
- + Chọn khu vực địa điểm xây dựng và dự kiến diện tích sử dụng trên cơ sở giảm tới mức tối đa việc sử dụng đất và những ảnh hưởng về môi trường, xã hội và tái định cư.
- + Phân tích, lựa chọn sơ bộ về công nghệ, kỹ thuật và các điều kiện cung cấp vật tư thiết bị, nguyên liệu, năng lượng, dịch vụ, hạ tầng .
- + Phân tích, lựa chọn sơ bộ các phương án xây dựng .
- + Xác định sơ bộ tổng mức đầu tư, phương án huy động các nguồn vốn, khả năng hoàn vốn và trả nợ, thu lãi.
- + Tính toán sơ bộ hiệu quả đầu tư về mặt kinh tế xã hội của dự án
- + Xác định tính độc lập khi vận hành, khai thác của các dự án thành phần hoặc tiểu dự án .